ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1133/QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH phòng khám Gia đình Thành Phố Hồ Chí Minh do bác sĩ Nguyễn Hữu Lĩnh chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Y tế Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 3567/QĐ-SYT ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Sở Y tế về việc kiện toàn Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế và Quyết định 5537/QĐ-SYT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Sở Y tế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng chuyên môn kỹ thuật của Sở Y tế;

Theo đề nghị của Công ty TNHH phòng khám Gia đình Thành Phố Hồ Chí Minh tại hồ sơ số 572000354 ngày 30 tháng 06 năm 2020 về việc đề nghị cấp giấy phép hoạt động và phê duyệt danh mục kỹ thuật khám, chữa bệnh đối với Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH phòng khám Gia đình Thành Phố Hồ Chí Minh do bác sĩ Nguyễn Hữu Linh chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Tổ thẩm định Sở Y tế tại biên bản thẩm định ngày 21 tháng 08 năm 2020 về việc cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH phòng khám Gia đình Thành Phố Hồ Chí Minh do bác sĩ Nguyễn Hữu Linh chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Hội đồng chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế tại biên bản ngày 22 tháng 09 năm 2020 về việc thẩm định danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh thực hiện Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH phòng khám Gia đình Thành Phố Hồ Chí Minh do bác sĩ Nguyễn Hữu Linh chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật;

Theo đề nghị của phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT thực hiện tại Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH phòng khám Gia đình Thành Phố Hồ Chí Minh do bác sĩ Nguyễn Hữu Linh chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật, địa chỉ số R-12, khu phố Riverpark Premier Complex, số 41 đường Đặng Đức Thuật, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. (danh mục đính kèm).

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển tuyến, thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phấn đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Giám đốc Công ty TNHH phòng khám Gia đình Thành Phố Hồ Chí Minh và bác sĩ Nguyễn Hữu Linh chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, Chánh Thanh tra Sở, các tổ chức có liên quan và Giám đốc Công ty TNHH phòng khám Gia đình Thành Phố Hồ Chí Minh và bác sĩ Nguyễn Hữu Linh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở;
- Phòng Y tế Quận 7 (để biết);
- Cổng TTĐT Sở Y tế (để đăng tin);
- Lưu: VT, NVY (BNTL)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tăng Chí Thượng

DANH MỤC KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THUỘC CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM GIA ĐÌNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH DO BÁC SĨ NGUYỄN HỮU LINH CHỊU TRÁCH NHIỆM CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

(Kèm theo Quyết định số: 1133 /QĐ-SYT ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Sở Y tế)

STT	TT 43/2013	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
			A	B	C	D
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU				
		A. TUẦN HOÀN				
1.	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	
2.	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
3.	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
4.	5	Làm test phục hồi máu mao mạch	x	x	x	x
5.	6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	x
6.	10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
7.	19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	x	x	x	
8.	28	Theo dõi SpO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	x
9.	32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	x	x	
10.	34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	x	x	x	
11.	35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	x	x	
12.	45	Dùng thuốc chống đông	x	x		
13.	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	x	x	x	
		B. HÔ HẤP				
14.	52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn	x	x	x	x
15.	53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	x	x	x	x
16.	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	x	x	x	x
17.	57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
18.	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
19.	59	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
20.	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
21.	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x

22.	62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	x	x	x	x
23.	63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
24.	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	x	x	x	x
25.	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
26.	66	Đặt ống nội khí quản	x	x	x	
27.	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	x	x	x	
28.	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x	
29.	77	Thay ống nội khí	x	x	x	
30.	81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	x	x	x	x
31.	82	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)	x	x	x	x
32.	83	Theo dõi ETCO2 ≤ 8 giờ	x	x		
33.	84	Thăm dò CO2 trong khí thở ra	x	x	x	
34.	85	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	
35.	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	x	x	x	x
36.	88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	x	x	x	
37.	89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	x	x	x	x
38.	93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	x	x	x	
39.	144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	x	x	x	
40.	154	Theo dõi các thông số cơ học phổi ≤ 8 giờ	x	x		
41.	157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sường	x	x	x	x
42.	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	x	x	x	x
43.	159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	x	x	x	
		C. THẬN – LỌC MÁU				
44.	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x	x
45.	164	Thông bàng quang	x	x	x	x
46.	165	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x	
		D. THẦN KINH				
47.	201	Soi đáy mắt cấp cứu	x	x	x	
48.	211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	x
49.	213	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
50.	214	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
		Đ. TIÊU HOÁ				
51.	216	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x
52.	218	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	x
53.	219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	x	x	x	x
54.	223	Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
55.	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	x	x	x	x
56.	226	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hỗng tràng ≤ 8 giờ	x	x	x	

57.	228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	x	x	x	x
58.	229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	x	x	x	x
		E. TOÀN THÂN				
59.	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x	x
60.	249	Giải stress cho người bệnh	x	x	x	
61.	250	Kiểu soát đau trong cấp cứu	x	x	x	
62.	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	x	x	x	x
63.	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	x	x	x	x
64.	253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	x	x	x
65.	255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	x	x	x	
66.	256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x	
67.	257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x	
68.	258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x	x	
69.	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	x	x	x	
70.	269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn	x	x	x	x
71.	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	x	x	x	x
72.	272	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ	x	x	x	
73.	274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	x	x	x	
74.	275	Băng bó vết thương	x	x	x	x
75.	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x
76.	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	x
		G. XÉT NGHIỆM				
77.	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	x	x	x	x
78.	287	Đo lactat trong máu	x	x	x	
79.	288	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	x	x	x	
80.	296	Phát hiện opiate bằng naloxone	x	x	x	
		II. NỘI KHOA				
		A. HÔ HẤP				
81.	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
82.	28	Kỹ thuật ho có điều khiển	x	x	x	x
83.	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	x	x	x	
84.	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	x	x	x	
85.	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	x	x	x	x
86.	32	Khí dung thuốc dãn phế quản	x	x	x	x
87.	67	Thay canuyn mở khí quản	x	x	x	x
88.	68	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	x
		B. TIM MẠCH				

89.	97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	x	x	
90.	111	Nghiệm pháp atropin	x	x	x	
91.	121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	x	x	x	
		C. THẦN KINH				
92.	150	Hút đờm đầu họng	x	x	x	x
93.	158	Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc	x	x	x	
94.	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	x	x	x	
95.	164	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	x	x	x	
		D. THẬN TIẾT NIỆU				
96.	167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần	x	x	x	
97.	168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch-máu quanh thận/lần	x	x	x	
98.	172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ	x	x	x	
99.	188	Đặt sonde bàng quang	x	x	x	x
100.	233	Rửa bàng quang	x	x	x	x
		Đ. TIÊU HÓA				
101.	241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hỗng tràng (một lần)	x	x	x	x
102.	242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	x	x	x	
103.	244	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x
104.	247	Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
105.	249	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x	
106.	336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	x	x	x	x
		III. NHI KHOA				
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		A. TUẦN HOÀN				
107.	28	Đặt catheter tĩnh mạch	x	x	x	
108.	29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	x	x	
109.	44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
110.	46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	x	x	x	
111.	47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	x	x	x	
112.	49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
113.	51	Ép tim ngoài lồng ngực	x	x	x	x
		B. **HÔ HẤP**				
114.	87	Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO2) liên tục tại giường	x	x	x	
115.	88	Thăm dò chức năng hô hấp	x	x	x	
116.	89	Khí dung thuốc cấp cứu	x	x	x	
117.	93	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	
118.	102	Chăm sóc lỗ mở khí quan	x	x	x	
119.	103	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	x	x	x	
120.	105	Thổi ngạt	x	x	x	x
121.	106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x

122.	107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	x	x	x	x
123.	108	Thở oxy gọng kính	x	x	x	x
124.	109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	x	x	x	x
125.	110	Thở oxy qua mặt nạ có túi	x	x	x	x
126.	112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	x	x	x	x
127.	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	x	x	x	x
		B. THẬN – LỌC MÁU				
128.	130	Vận động trị liệu bàn quang	x	x	x	
129.	132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x	
130.	133	Thông tiểu	x	x	x	x
		C. THẦN KINH				
131.	150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường	x	x	x	x
		D. TIÊU HÓA				
132.	167	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	
133.	168	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	
134.	172	Cho ăn qua ống thông dạ dày	x	x	x	
135.	175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ nở dạ dày	x	x	x	
136.	178	Đặt sonde hậu môn	x	x	x	x
137.	180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	x
138.	181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay	x	x	x	x
		E. TOÀN THÂN				
139.	187	Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	x	x	
140.	192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	x	x	x	
141.	200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	x
142.	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x
143.	202	Băng bó vết thương	x	x	x	x
144.	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)	x	x	x	x
145.	204	Vận chuyển người bệnh an toàn	x	x	x	x
146.	205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	x	x	x	x
147.	207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê	x	x	x	x
148.	208	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	x	x	x
149.	210	Tiêm truyền thuốc	x	x	x	x
		II. TÂM THẦN				
150.	268	Cấp cứu người bệnh tự sát	x	x	x	x
151.	270	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	x	x	x	x
		XVIII. ĐIỆN QUANG				
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)				
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy				
152.	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	x	x	x	x
153.	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	x	x	x	x

154.	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	x	x	x	x
155.	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	x	x	x	x
156.	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	x	x	x	
157.	72	Chụp Xquang Blondeau	x	x	x	x
158.	73	Chụp Xquang Hirtz	x	x	x	x
159.	74	Chụp Xquang hàm chếch một bên	x	x	x	
160.	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	x	x	x	
161.	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
162.	77	Chụp Xquang Chausse III	x	x	x	
163.	78	Chụp Xquang Schuller	x	x	x	
164.	79	Chụp Xquang Stenvers	x	x	x	
165.	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	x	x	x	
166.	85	Chụp Xquang mỏm trâm	x	x	x	
167.	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	x	x	x	x
168.	87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	x	x	x	
169.	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	x	x	x	
170.	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	x	x	x	
171.	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
172.	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	x	x	x	x
173.	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	x	x	x	x
174.	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	x	x	x	x
175.	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	x	x	x	
176.	95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	x	x	x	
177.	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	x	x	x	
178.	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	x	x	x	
179.	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	x	x	x	x
180.	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	x	x	x	x
181.	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	x	x	x	x
182.	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	x	x	x	
183.	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	x	x	x	x
184.	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
185.	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
186.	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	x	x	x	x
187.	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
188.	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x

189.	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
190.	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	x	x	x	x
191.	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	x	x	x	
192.	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	x	x	x	x
193.	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
194.	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	x	x	x	
195.	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	x	x	x	x
196.	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
197.	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
198.	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	x	x	x	x
199.	119	Chụp Xquang ngực thẳng	x	x	x	x
200.	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	x	x	x	x
201.	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	x	x	x	
202.	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	x	x	x	
203.	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	x	x	x	x
204.	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	x	x	x	x
205.	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
206.	127	Chụp Xquang tại giường	x	x	x	
		XXII. HUYẾT HỌC – TRUYỀN MÁU				
		A. XÉT NGHIỆM ĐỘNG MÁU				
207.	4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay	x	x	x	x
208.	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	x	x	x	x
209.	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	x	x	x	x
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC				
210.	117	Định lượng sắt huyết thanh	x	x	x	x
211.	119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
212.	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	x	x	x	x
213.	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
214.	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
215.	164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	x	x	x	x
216.	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	x	x	x	x

217.	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	x	x	x	x
		XXIII. HÓA SINH				
		A. MÁU				
218.	3	Định lượng Acid Uric	x	x	x	x
219.	7	Định lượng Albumin	x	x	x	x
220.	9	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)	x	x	x	x
221.	10	Đo hoạt độ Amylase	x	x	x	x
222.	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	x	x	x	x
223.	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	x	x	x	x
224.	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	x	x	x	
225.	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	x	x	x	
226.	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x	
227.	29	Định lượng Canxi toàn phần	x	x	x	
228.	41	Định lượng Cholesteron toàn phần	x	x	x	
229.	42	Đo hoạt độ CK	x	x		
230.	44	Định lượng CK-MB mass	x	x		
231.	50	Định lượng CRP hs	x	x	x	
232.	51	Định lượng Creatinin	x	x	x	
233.	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	x	x	x	
234.	75	Định lượng Glucose	x	x	x	
235.	77	Đo hoạt độ GGT	x	x	x	
236.	84	Định lượng HDL-C	x	x	x	
237.	111	Đo hoạt độ LDH	x	x		
238.	112	Định lượng LDL-C	x	x	x	
239.	118	Định lượng Mg	x	x		
240.	133	Định lượng protein toàn phần	x	x	x	
241.	143	Định lượng sắt	x	x	x	
242.	158	Định lượng Triglycerid	x	x	x	
243.	166	Định lượng Ure	x	x	x	
		B. NƯỚC TIỂU (URINE)				
244.	172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	x	x	x	
245.	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)	x	x	x	x
246.	179	Định tính Beta hcg (test nhanh)	x	x	x	x
247.	187	Định lượng Glucose	x	x	x	
248.	188	Định tính Marijuana (THC) (Test nhanh)	x	x	x	x
249.	193	Định tính Opiate (test nhanh)	x	x	x	x
250.	194	Định tính Morphin (test nhanh)	x	x	x	x
251.	195	Định tính Codein (test nhanh)	x	x	x	x
252.	206	Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động)	x	x	x	x